

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 20.4.2022

KHI BẠC THÁNH CA NGỢI BẠC THÁNH
Kinh Sīsupacālā (Sīsupacālāsuttam)
CHƯƠNG V. TƯƠNG ƯNG TỶ KHEO NI (S.i, 133)

Không ít người xưng tán Đức Phật với vô số mỹ từ. Tuy vậy phần đông ca ngợi Phật với sự ca ngợi của phàm phu. Kinh điển ghi lại một số lời xưng tán Bậc Đạo Sư từ những thánh đệ tử. Đọc kỹ những đoạn kinh này cho thấy sự khác biệt giữa hai cái nhìn. Đối với phàm nhân rất khó phân biệt giữa sự thể hiện chánh tín và tín ngưỡng dân gian thí dụ như sự khác biệt trong việc lễ bái cội bồ đề và sự sùng bái ngẫu tượng; khó phân triết lý viển vông với những ý nghĩa thâm sâu của chánh pháp. Chỉ có bậc thánh mới thật sự hiểu và kính trọng bậc thánh.



Kinh Văn

Sāvattṇidānaṃ. Atha kho sīsupacālā [sīsūpacālā (sī.)] bhikkhunī pubbaṇhasamayāṃ nivāsetvā ...pe... aññatarasmiṃ rukkhamaṇe divāvihāraṃ nisīdi. Atha kho māro pāpimā yena sīsupacālā bhikkhunī tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā sīsupacālaṃ bhikkhuniṃ etadavoca – “kassa nu tvaṃ, bhikkhuni, pāsaṇḍaṃ rocesi”ti? “Na khvāhaṃ, āvuso, kassaci pāsaṇḍaṃ rocemī”ti.

Tại Sāvattṇi.

Vào buổi sáng Tỷ khuru ni Sīsupacālā đắp y..... nghỉ ngơi buổi trưa dưới một gốc cây .

Ác ma đi đến Tỷ khuru ni Sīsupacālā và nói:

-- Này Tỷ khuru ni, Nàng thích đệ giáo của ai?

-- Này Bạn, ta không thích thú đệ giáo của ai cả.

**“Kaṃ nu uddissa muṇḍāsī, samaṇī viya dissasī;
Na ca rocesi pāsaṇḍaṃ, kimiva carasī momūhā”**ti.

Vì ai nàng cạo tóc
Mang hình tướng sa môn
Nàng không thích dị giáo
Sao sống như vô hồn?

(Sisupacālā)

**“Ito bahiddhā pāsaṇḍā, diṭṭhīsu pasīdanti te;
Na tesam dhammaṃ rocemī, te dhammassa akovidā.**

**“Atthi sakyakule jāto, buddho appaṭipuggalo;
Sabbābhibhū māranudo, sabbatthamaparājito.**

**“Sabbattha mutto asito, sabbam passati cakkhumā;
Sabbakammakkhayaṃ patto, vimutto upadhisaṅkhaye;
So mayham bhagavā satthā, tassa rocemī sāsana”**nti.

“Những ngoại đạo dị giáo
Tin tưởng vào tà kiến
Ta không thích tín ngưỡng
Thiếu tinh tường chân pháp.

“Có Đấng Giòng Họ Thích
Bậc Đại giác vô song
Thắng tất cả Ma quân
Nhất thiết xứ bất bại
Giải thoát không vương mắc
Bậc Pháp nhãn toàn tri,
Mọi nghiệp hữu chấm dứt
Thoát tất cả sở y
Thế Tôn, Thầy của ta
Ta hoan hỷ pháp Ngài.

Atha kho māro pāpimā “jānāti maṃ sīsupacālā bhikkhunī”ti dukkhī
dummano tatthevantaradhāyīti.

Ác ma biết được: "Tỷ khu ni Sīsupacālā đã biết ta"; phiền muộn và thất vọng biến mất ngay chỗ ấy.



Thích văn

“**Kaṃ nu uddissa muṇḍāsī** = vì ai Nàng thí phát
samaṇī viya dissasī = mang hình tướng người tu
Na ca rocesi pāsaṇḍaṃ kimiva carasī momūhā”**ti**
 = không tin vào dị giáo thì sao lại sống kiếp tẻ nhạt mê muội thế?

--

“**Ito bahiddhā pāsaṇḍā** = Những người theo ngoại đạo dị giáo
diṭṭhīsu paṣīdanti te = họ chỉ tin vào kiến chấp
Na tesam dhammaṃ rocemī = Ta không tin tưởng gì đạo của họ
te dhammassa akovidā = vì họ không hiểu rõ chân pháp

“**Atthi sakyakule jāto** = Có một bậc sanh trong giòng Sakya
buddho appaṭipuggalo = Phật Đà, là đáng vô song
Sabbābhibhū māraṇudo = Bậc toàn thắng Ma vương
sabbatthamaparājito = Bậc bất bại trong mọi cảnh giới

“**Sabbattha mutto asito** = Hoàn toàn giải thoát, không vướng mắc
sabbaṃ passati cakkhumā = Đáng Pháp Nhãn thấy tất cả pháp
Sabbakammakkhayaṃ patto = Bậc đạt đến mức độ tận diệt nghiệp hữu
vimutto upadhisaṅkhaye = không còn hệ lụy với sở y
So mayhaṃ bhagavā satthā = Đức Thế Tôn ấy là Thầy của ta
tassa rocemī sāsana”**nti** = Ta hoan hỷ giáo pháp của Ngài



Thích nghĩa

Tỷ khuru ni Sīsupacālā là em gái út của Ngài Sāriputta (xem chú thích bài kinh trước)

Chữ pāsaṇḍa thường được chỉ cho “người ngoại đạo” hay những người theo tín ngưỡng dân gian. Trong ngữ cảnh của lời nói Ác ma nên hiểu là người

tasmā pāsaṅdoti na vuccati, ito bahiddhāyeva pāsaṅḍā honti. **Pasīdanti** saṃsīdanti lagganti.

Idāni “kaṃ nu uddissa muṅḍāsī”ti pañhaṃ kathenti **atthi sakyakule jātoti**ādīmāha. Tattha **sabbābhibhūti** sabbāni khandhāyatanadhātubhavayonigatiādīni abhibhavitvā ṭhito. Maraṇamārādayo nudi nīharīti **māranudo**. **Sabbatthamaparājitoti** sabbesu rāgādīsu vā mārayuddhe vā ajito. Sabbattha muttoti sabbesu khandhādīsu mutto. **Asitoti** taṇhādīṭṭhinissayena anissito. **Sabbakammakkhayaṃ pattoti** sabbakammakkhayasaṅkhātāṃ arahattāṃ patto. **Upadhisāṅkhayeti** upadhisāṅkhayasāṅkhāte nibbāne ārammaṇato vimutto. Aṭṭhamāṃ.